



Ngành công nghiệp gỗ của Trung Quốc

*Thị trường, chính sách tài nguyên và ý nghĩa đối
với Việt Nam*

Tô Xuân Phúc, Forest Trends

Hà Nội, tháng 12/2016

Nội dung

1. Giới thiệu	2
2. Trung Quốc nhập khẩu các sản phẩm gỗ	3
2.1. Kim ngạch nhập khẩu.....	3
2.2. Lượng nhập khẩu.....	3
2.3. Các sản phẩm chính nhập khẩu.....	4
2.4. Nguồn cung gỗ tròn chính.....	5
2.5. Nguồn cung gỗ xẻ chính.....	8
3. Nguồn cung gỗ trong nước	10
3.1. Vài nét về tài nguyên rừng.....	10
3.2. Nguồn cung gỗ trong nước.....	12
4. Trung Quốc xuất khẩu các sản phẩm gỗ	13
4.1. Các sản phẩm có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn.....	13
4.2. Các sản phẩm có lượng xuất khẩu lớn.....	14
5. Tiêu thụ nội địa tại Trung Quốc	15
6. Thay đổi trong chính sách lâm nghiệp của Trung Quốc	15
6.1. Chương trình bảo vệ rừng tự nhiên quốc gia.....	15
6.2. Hạn chế /cấm khai thác gỗ.....	17
7. Các kịch bản thay đổi của ngành gỗ Trung Quốc trong tương lai	18
8. Ý nghĩa đối với ngành gỗ Việt Nam	20
8.1. Tác động đến nguồn cung nguyên liệu gỗ của Việt Nam.....	20
8.2. Việt Nam và Trung Quốc cạnh tranh về nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu.....	22
8.3. Gia tăng đầu tư của doanh nghiệp gỗ Trung Quốc tại Việt Nam.....	24
9. Kết luận	25
Tài liệu tham khảo	26

1. Giới thiệu

Với con số gần 1,4 tỉ người Trung Quốc đã trở thành thị trường khổng lồ cho nhiều loại hàng hóa và dịch vụ, bao gồm cả các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ (sau đây được gọi tắt là sản phẩm gỗ)¹ của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Không chỉ đơn thuần là thị trường tiêu thụ, Trung Quốc đã trở thành công xưởng chế biến các sản phẩm gỗ của thế giới, với các sản phẩm có nguồn gốc từ Trung Quốc được tiêu thụ ở nhiều quốc gia khác nhau. Với vai trò kép này, những thay đổi tại Trung Quốc có về thị trường tiêu thụ, cung cầu nguyên liệu, sản xuất và chế biến không chỉ có ý nghĩa đối với Trung Quốc mà còn tác động trực tiếp đến các quốc gia có mối quan hệ thương mại gỗ với Trung Quốc, trong đó có Việt Nam.

Báo cáo này tập trung vào sản phẩm gỗ, bao gồm 22 loại mặt hàng khác nhau², đặc biệt trọng tâm vào nhóm mặt hàng gỗ tròn và xẻ. Báo cáo không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm giấy và bột giấy. Các số liệu định lượng sử dụng trong báo cáo được tổng hợp và phân tích dựa trên nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc. Báo cáo bao gồm những phần sau:

Phần 1. Giới thiệu

Phần 2. Trung Quốc nhập khẩu các sản phẩm gỗ

Phần 3. Nguồn cung gỗ trong nước

Phần 4. Trung Quốc xuất khẩu các sản phẩm gỗ

Phần 5. Tiêu thụ nội địa tại Trung Quốc

Phần 6. Thay đổi trong chính sách lâm nghiệp của Trung Quốc

Phần 7. Các kịch bản thay đổi của ngành gỗ Trung Quốc trong tương lai

Phần 8. Ý nghĩa đối với ngành gỗ Việt Nam

Phần 9. Kết luận

¹ Thông thường, các sản phẩm lâm nghiệp (forest products) được chia làm 2 loại: (i) Sản phẩm gỗ (timber products) và sản phẩm bột giấy và giấy (pulp and paper).

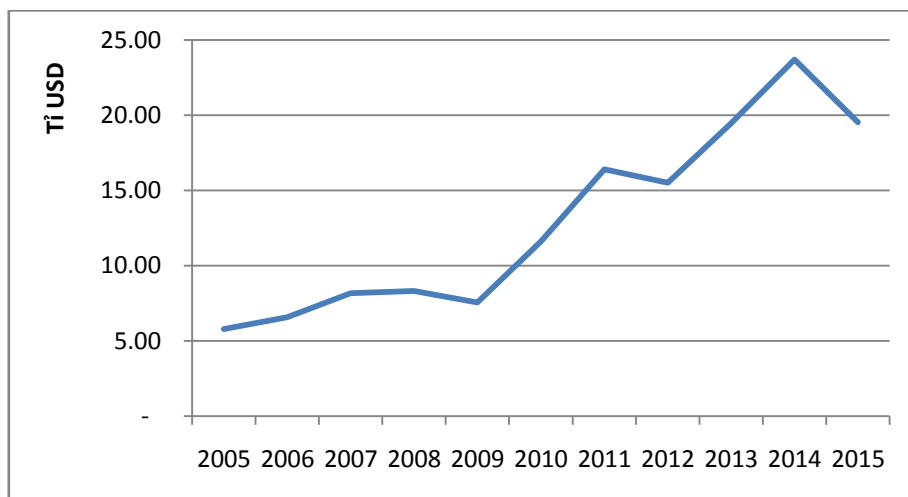
² 22 loại mặt hàng bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, ván bóc/ván lạng, than củi, đồ gỗ, ván ghép thanh, ván ép, các loại gỗ khác, ván dăm, gỗ dán, ván sàn, bàn, ván dán, ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, gỗ nhiên liệu, marquetry, woodflour, pallets, desified wood, tool handles, khung.

2. Trung Quốc nhập khẩu các sản phẩm gỗ

2.1. Kim ngạch nhập khẩu

Hàng năm Trung Quốc nhập khẩu một lượng khổng lồ các sản phẩm gỗ nhằm phục vụ tiêu dùng nội địa và chế biến xuất khẩu. Năm 2015, tổng kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm gỗ vào thị trường này lên tới 19,5 tỉ USD, tăng gần 8 tỉ USD so với kim ngạch năm 2010 và gần 14 tỉ USD kim ngạch năm 2005. Hình 1 chỉ ra xu hướng tăng trưởng về kim ngạch nhập khẩu sản phẩm gỗ của Trung Quốc giai đoạn 2005-2015.

Hình 1. Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm gỗ của Trung Quốc 2005-2015

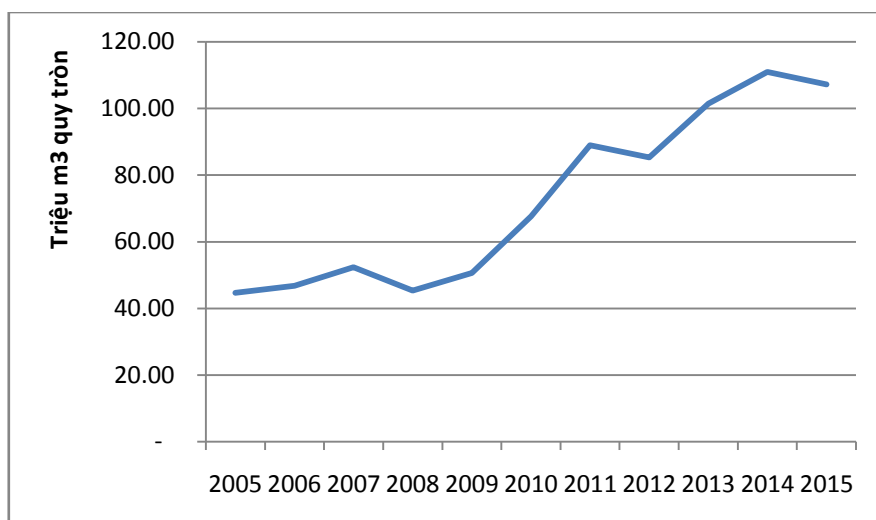


Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch nhập tăng vọt sau cuộc khủng hoảng kinh tế, đạt đỉnh điểm trên 24 tỉ USD năm 2014, sau đó giảm.

2.2. Lượng nhập khẩu

Năm 2015 Trung Quốc nhập khẩu một khối lượng các sản phẩm gỗ tương đương với 107,2 triệu m³ gỗ quy tròn, tăng 1,6 lần so với con số 67,6 triệu của năm 2010 và 2,4 lần con số 44,6 triệu năm 2005. Hình 2 chỉ ra sự thay đổi về lượng sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc

Hình 2. Lượng sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc 2005-2015



Tăng trưởng về lượng nhập khẩu tương đồng với tốc độ tăng trưởng về giá trị, với tốc độ tăng trưởng nhanh bắt đầu kể từ năm 2009-2010.

2.3. Các sản phẩm chính nhập khẩu

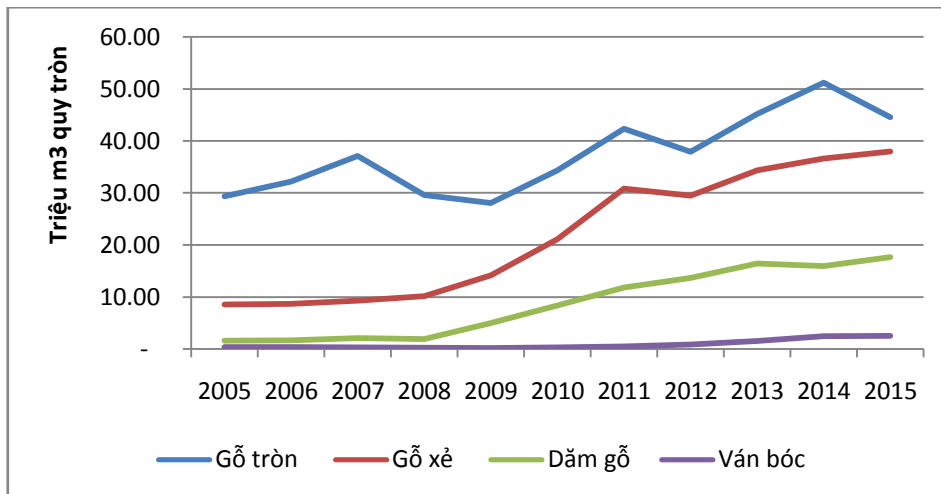
Lượng nhập

Các sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc đa dạng. Trong năm 2015 có 9 nhóm mặt hàng gỗ nhập khẩu vào thị trường này có lượng nhập khẩu trên 100.000 m³ gỗ quy tròn.³ Trong số các sản phẩm nhập khẩu có gỗ tròn, gỗ xẻ, dăm gỗ và ván bóc là các sản phẩm có lượng nhập rất lớn. Tốc độ tăng trưởng về lượng nhập khẩu của các nhóm mặt hàng này lớn, đặc biệt đối với gỗ tròn, xẻ và dăm (Bảng 1, Hình 3).

Bảng 1. Lượng nhập khẩu của các sản phẩm chính (triệu m³ quy tròn)

Sản phẩm	2005	2010	2015
Gỗ tròn	29,4	34,3	44,6
Gỗ xẻ	8,5	21,1	37,97
Dăm gỗ	1,6	8,3	17,7
Ván bóc /lạng	0,38	0,27	2,5

Hình 3. Tốc độ tăng trưởng về lượng của các sản phẩm chính nhập khẩu



Lượng gỗ xẻ và dăm gỗ nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng lớn hơn so với tốc độ tăng trưởng của gỗ tròn và ván lạng. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu năm 2015 đạt gần 38 triệu m³ quy tròn, cao gấp 1,8 lần lượng nhập năm 2010 và 4,5 lần lượng nhập năm 2005. Trong khi lượng gỗ tròn nhập khẩu năm 2015 chỉ cao hơn khoảng 1,3 lần so với lượng nhập năm 2010 và 1,5 lần so với lượng nhập năm 2005.

Giá trị

Năm 2015 có 9 nhóm sản phẩm có kim ngạch nhập khẩu từ 100 triệu USD mỗi loại được nhập khẩu vào Trung Quốc.⁴ Trong các nhóm này, gỗ tròn, gỗ xẻ, dăm gỗ và đồ gỗ nội thất là nhóm có giá trị nhập khẩu cao và tốc độ tăng trưởng về giá trị lớn (Bảng 2, Hình 4).

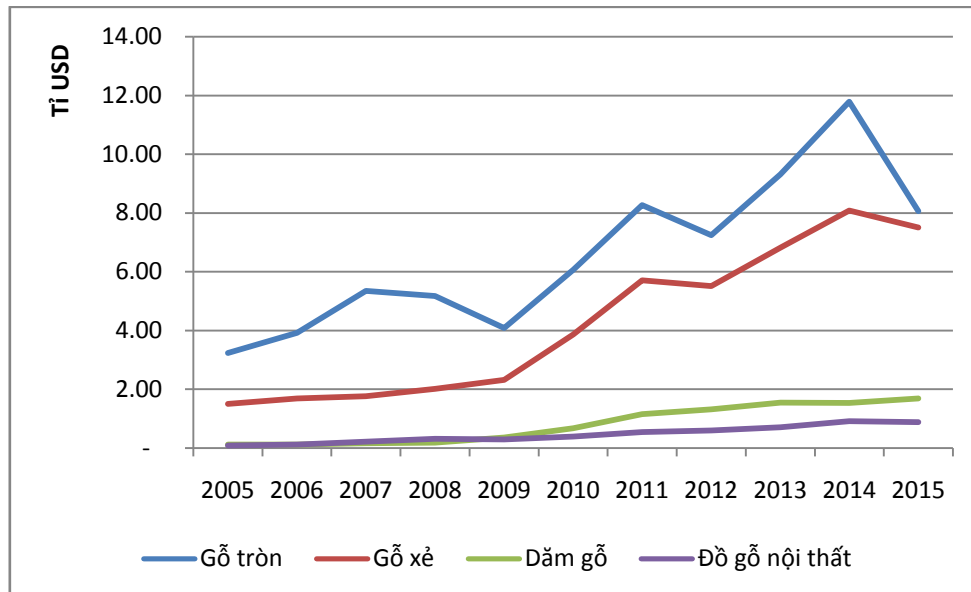
³ Nhóm các mặt hàng nào bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, dăm gỗ, ván lạng/bóc, than, ván dăm, sản phẩm gỗ khác, đồ gỗ nội thất, và ván sợi

⁴ Nhóm các mặt hàng này bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, dăm gỗ, đồ gỗ nội thất, other articles of wood (sản phẩm gỗ khác), ván bóc/lạng, ván dăm, gỗ dán, ván sợi.

Bảng 2. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ chính (tỉ USD)

Sản phẩm	2005	2010	2015
Gỗ tròn	3,1	6,0	8,1
Gỗ xẻ	1,5	3,9	7,5
Dăm gỗ	0,12	0,67	1,69
Đồ gỗ nội thất	0,087	0,39	0,88

Hình 4. Tốc động tăng trưởng về giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ chính



Gỗ tròn và gỗ xẻ là 2 nhóm mặt hàng có giá trị kim ngạch nhập khẩu lớn nhất trong tất cả các nhóm hàng gỗ được Trung Quốc nhập khẩu hàng năm. Trong năm 2015 Trung Quốc đã bỏ ra 8,1 tỉ USD để nhập khẩu gỗ tròn và 7,5 tỉ USD để nhập khẩu gỗ xẻ, phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này tăng nhanh trong 10 năm vừa qua.

2.4. Nguồn cung gỗ tròn chính

Gỗ tròn nhập khẩu vào Trung Quốc được chia làm 2 loại chính: gỗ cứng và gỗ mềm. Tổng lượng nhập khẩu của cả 2 loại năm 2015 là 44,6 triệu m³ quy tròn.

Nguồn cung gỗ cứng

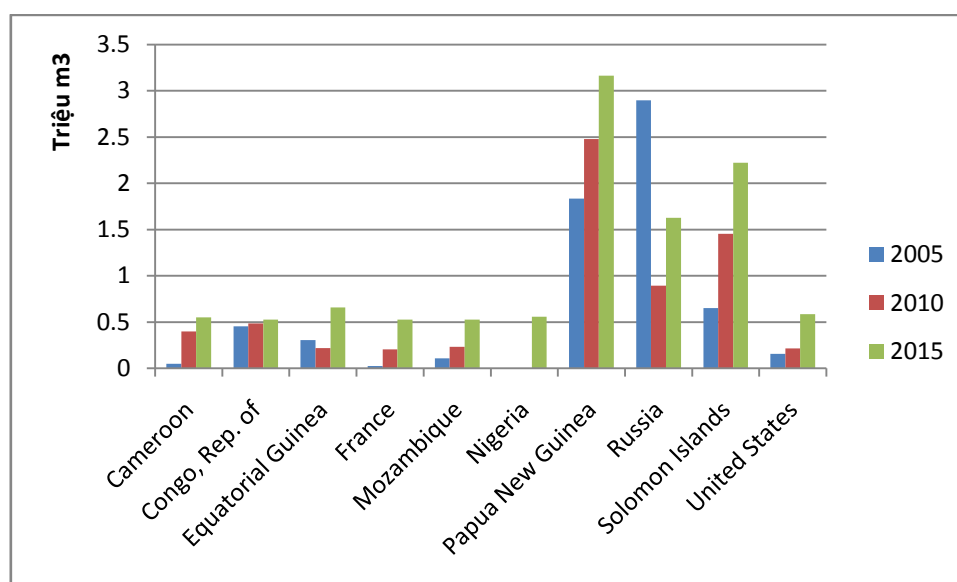
Lượng gỗ cứng tròn nhập khẩu năm 2015 là 14,5 triệu m³, tăng 4,5 triệu m³ so với con số nhập khẩu năm 2010.

Năm 2015 Trung Quốc nhập khẩu gỗ tròn là gỗ cứng từ trên 100 quốc gia khác nhau, trong đó có 18 quốc gia có lượng nhập trên 100.000 m³ mỗi nước. Có 9 quốc gia có lượng nhập trên 500.000 m³/quốc gia. Bảng 3 và Hình 5 chỉ ra lượng và xu hướng nhập khẩu các gỗ tròn cứng của Trung Quốc trong thập niên vừa qua.

Bảng 3. Nguồn cung gỗ tròn cứng của Trung Quốc (m3)

<i>Nguồn gỗ</i>	2005	2010	2015
Papua New Guinea / PNG	1.835.233	2.477.751	3.162.865
Solomon Islands / Quần đảo Solomon	649.798	1.454.528	2.222.678
Russia / Nga	2.898.187	892.352	1.628.756
Equatorial Guinea / EG	304.096	217.457	657.825
United States / Hoa Kỳ	154.785	216.245	584.122
Nigeria	18	1.000	555.650
Cameroon	48.842	400.132	549.193
Congo Rep / Cộng hòa Congo	454.045	485.645	526.309
France / Pháp	25.259	206.836	525.497
Mozambique	109.028	233.106	524.524

Hình 5. Thay đổi về lượng gỗ tròn là gỗ cứng nhập khẩu



Nhập khẩu gỗ tròn cứng vào Trung Quốc có xu hướng tăng nhanh, bao gồm gỗ từ nguồn cung từ các quốc gia Châu Phi. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nigeria tăng đột biến, ở mức hầu như chưa có gì trước năm 2010 đã lên tới trên 0,5 triệu m³ vào năm 2015. Lượng nhập khẩu từ Quần đảo Solomon cũng tăng rất mạnh.

Nga cũng là nguồn cung gỗ tròn cứng lớn thứ 2 cho Trung Quốc, sau PNG. Tuy nhiên, nguồn cung gỗ tròn từ Nga cho Trung Quốc có nhiều biến động, với lượng cung nửa đầu những năm 2000 lớn hơn lượng cung trong nửa sau của thập kỷ này.

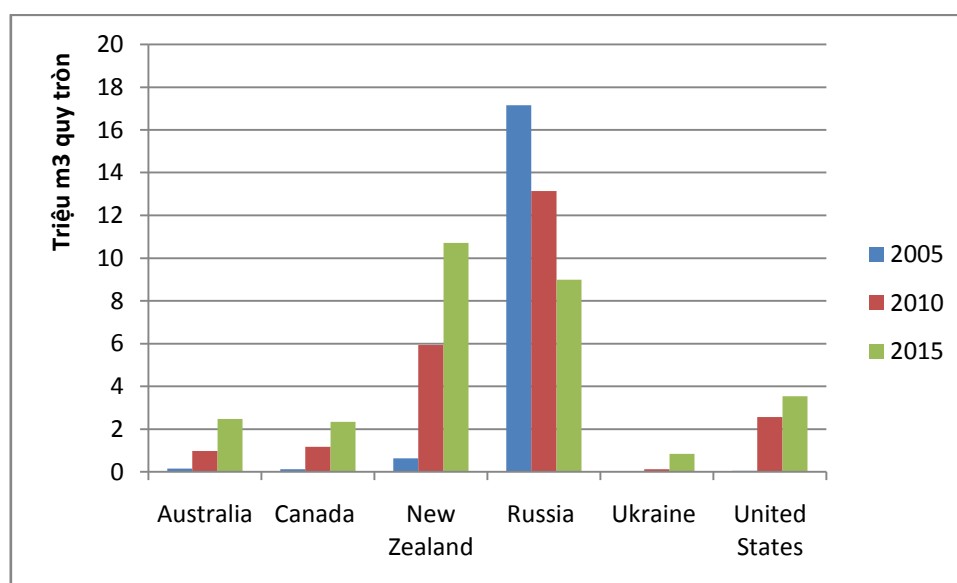
Nguồn cung gỗ mềm

Số lượng quốc gia cung gỗ tròn là gỗ mềm nhỏ hơn số lượng quốc gia cung gỗ tròn cứng cho Trung Quốc. Tuy nhiên, lượng gỗ tròn là gỗ mềm Trung Quốc nhập khẩu năm 2015 lớn hơn 2 lần tổng lượng gỗ tròn là gỗ cứng được nhập khẩu vào quốc gia này. Bảng 4 và Hình 6 chỉ ra lượng gỗ tròn là gỗ mềm được Trung Quốc nhập khẩu trong thập niên vừa qua.

Bảng 4. Nguồn cung gỗ tròn mềm chính của Trung Quốc (m³ quy tròn)

<i>Nguồn cung</i>	<i>2005</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>
Australia /Úc	145.956	980.004	2.479.149
Canada /Canada	124.962	1.171.932	2.335.625
New Zealand	636.687	5.929.715	10.716.993
Russia /Nga	17.146.434	13.141.822	8.985.951
Ukraine /Ukraina		120.836	844.389
United States / Hoa Kỳ	38.926	2.565.199	3.537.012

Hình 6. Thay đổi về lượng gỗ tròn mềm nhập khẩu vào Trung Quốc (triệu m³ quy tròn)



New Zealand and Nga là các quốc gia cung gỗ xẻ là gỗ mềm lớn nhất cho Trung Quốc. Lượng gỗ tròn mềm Trung Quốc nhập khẩu từ New Zealand tăng rất nhanh, từ khoảng 630.000 m³ quy tròn năm 2005 lên tới gần 6 triệu m³ năm 2010 và 10,7 triệu m³ năm 2015.

Đứng sau New Zealand là Nga, với lượng nhập khẩu năm 2015 từ nguồn này đạt gần 9 triệu m³. Tuy nhiên, trái ngược với xu hướng tăng về lượng nhập từ nguồn New Zealand, lượng cung từ nguồn của Nga có xu hướng giảm. Cụ thể, lượng nhập năm 2010 từ nguồn này giảm xuống còn hơn 13 triệu m³ năm 2010, từ con số 17,1 triệu m³ năm 2005.

Cung gỗ từ các nguồn khác như Úc, Canada và Mỹ có xu hướng tăng nhanh và ổn định.

2.5. Nguồn cung gỗ xẻ chính

Năm 2015 Trung Quốc nhập khẩu khoảng gần 38 triệu m³ quy tròn là gỗ xẻ. Lượng gỗ xẻ là gỗ cứng khoảng 13 triệu m³, phần còn lại là mềm (24,95 triệu m³).

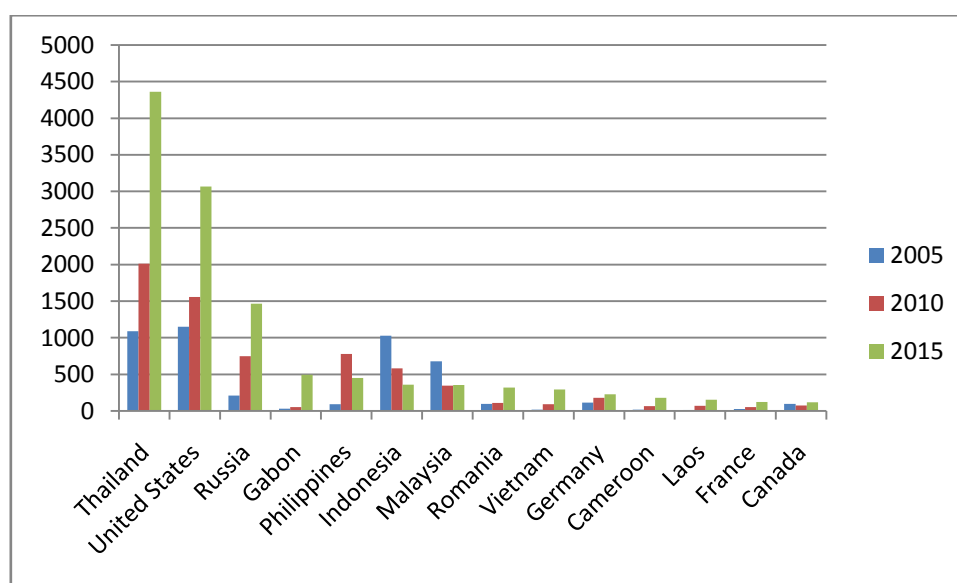
Nguồn cung gỗ cứng

Có hơn 100 quốc gia xuất khẩu gỗ xẻ là gỗ cứng vào thị trường Trung Quốc năm 2015. Các quốc gia có nguồn cung lớn nhất bao gồm Thái Lan, Hoa Kỳ, Nga, Indonesia và Malaysia. Bảng 5 và Hình 6 chỉ ra lượng gỗ xẻ cứng nhập khẩu và thay đổi trong nhập khẩu trong thập kỷ gần đây.

Bảng 5. Nguồn cung chủ yếu gỗ xẻ là gỗ cứng của Trung Quốc (m³ quy tròn)

Nguồn cung	2005	2010	2015
Thailand	1.088.816	2.013.921	4.361.804
United States /Hoa Kỳ	1.148.353	1.558.363	3.066.481
Russia /Nga	211.347	748.269	1.464.586
Gabon	30.380	51.717	492.867
Philippines	91.279	778.511	452.126
Indonesia	1.027.151	581.687	358.304
Malaysia	677.821	346.153	352.331
Romania /Rumani	95.624	108.167	318.597
Vietnam	15.967	92.121	291.512
Germany/Đức	113.375	180.904	225.807
Cameroon	17.800	65.624	177.429
Laos	11.090	68.477	151.906
France /Pháp	27.123	52.214	123.383
Canada	96.163	75.721	116.787

Hình 7. Thay đổi về lượng gỗ xẻ cứng nhập khẩu vào Trung Quốc (nghìn m³ quy tròn)



Ba quốc gia có lượng cung gỗ xẻ cứng lớn nhất cho Trung Quốc gồm Thái Lan, Hoa Kỳ và Nga. Năm 2015 lượng cung từ 3 nguồn này chiếm trên 60% tổng lượng gỗ xẻ cứng nhập khẩu vào Trung Quốc từ tất cả các nguồn trong cùng năm. Lượng cung từ các nguồn này vẫn tiếp tục gia tăng.

Ngược lại, lượng cung gỗ xẻ cứng từ Indonesia và Malaysia có xu hướng giảm.

Việt Nam cũng là một trong những quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Trung Quốc. Năm 2015 Trung Quốc nhập khẩu gần 292.000 m³ gỗ xẻ quy tròn từ Việt Nam, tăng nhanh từ mức khoảng 92.100 m³ năm 2010.

Gabon, Lào, Philippines và Cameroon cũng là các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Trung Quốc, và lượng cung có xu hướng ngày càng tăng.

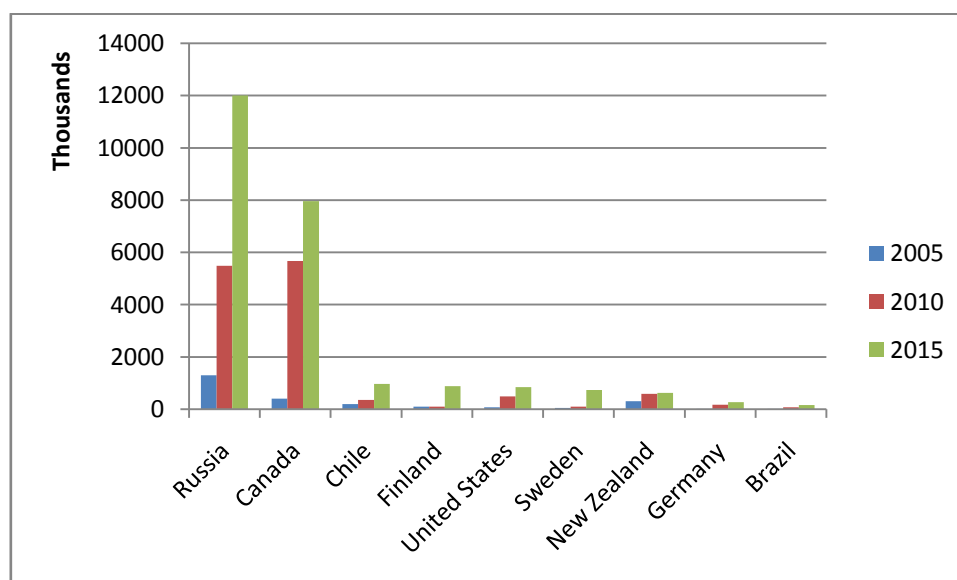
Nguồn cung gỗ mềm

Năm 2015 Trung Quốc nhập khẩu gỗ xẻ là gỗ mềm từ 47 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau.

Bảng 6. Nguồn cung gỗ xẻ mềm chủ yếu của Trung Quốc

<i>Nguồn cung</i>	<i>2005</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>
Russia /Nga	1.298.221	5.489.607	11.999.549
Canada	404.386	5.670.489	7.960.957
Chile	190.566	353.567	972.359
Finland /Phần Lan	102.277	97.524	877.244
United States/Hoa Kỳ	70.134	487.873	846.531
Sweden / Thụy Điển	48.197	95.751	740.336
New Zealand	300.653	588.470	626.421
Germany /Đức	11.781	173.186	266.440
Brazil	15.971	76.131	159.894

Hình 8. Thay đổi về lượng gỗ xẻ mềm nhập khẩu vào Trung Quốc (nghìn m³ quy tròn)



Lượng cung gỗ xẻ là gỗ mềm từ Nga, Canada và Chi lê rất lớn. Năm 2015 lượng nhập từ 3 nguồn này chiếm trên 60% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Trung Quốc từ tất cả các nguồn (24,95 triệu m³).

Lượng gỗ xẻ là gỗ mềm nhập khẩu vào Trung Quốc đang trên đà tăng, với tốc độ cao.

3. Nguồn cung gỗ trong nước

3.1. Vài nét về tài nguyên rừng

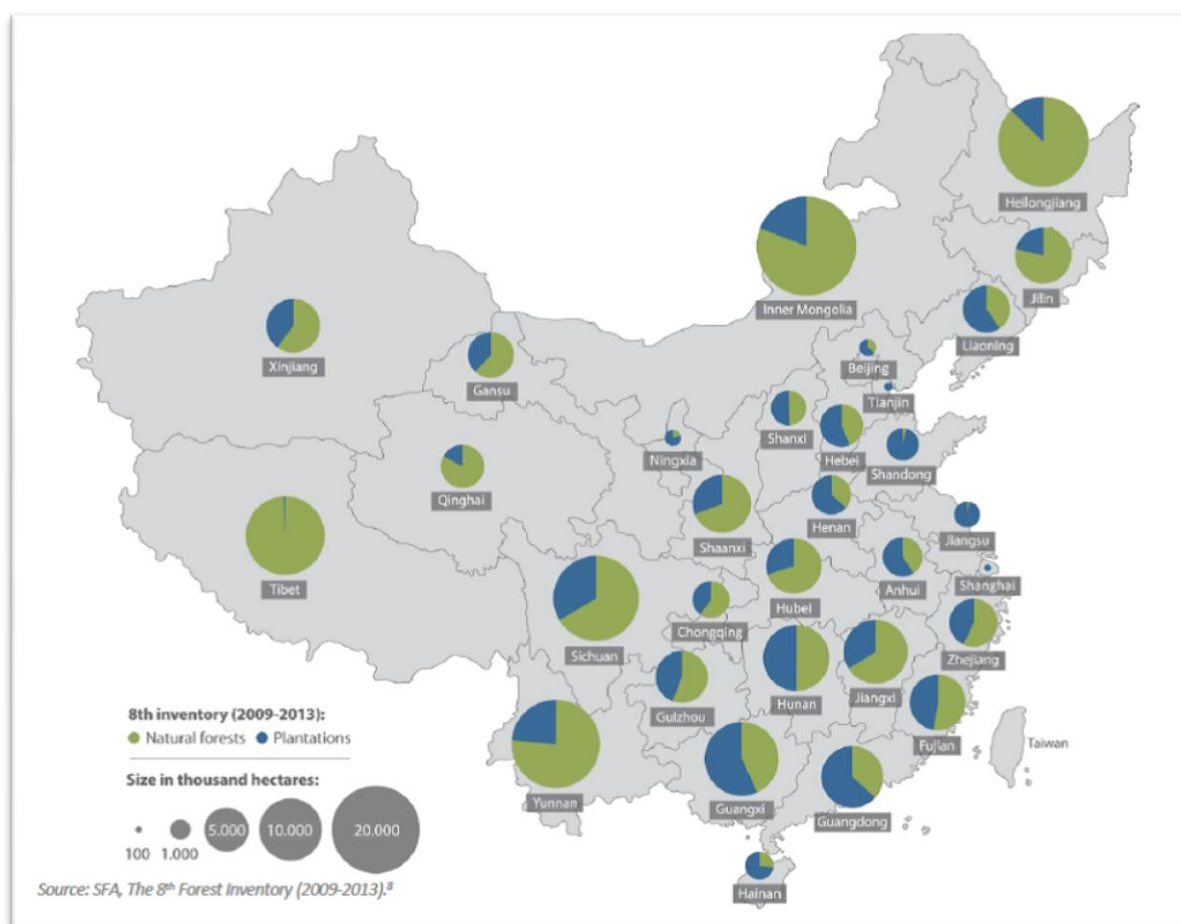
Theo Báo cáo đánh giá tài nguyên rừng của Trung Quốc do Tổ chức Nông Lương Thế giới phát hành (FAO 2014)⁵, đến hết năm 2011 diện tích rừng tự nhiên của Trung Quốc vào khoảng 123,5 triệu ha và diện tích rừng trồng là 64,2 triệu ha.

Năm 2014 tỉ lệ che phủ của rừng khoảng 21,63% (Cơ quan Lâm nghiệp Trung Quốc, SFA 2015).⁶

Tính bình quân mỗi năm, diện tích rừng tự nhiên được mở rộng khoảng 2,5-3,5 triệu ha, trong đó mở rộng rừng do trồng làm giàu rừng (afforestation) chiếm khoảng 60%, phần còn lại là mở rộng do khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên (FAO 2014).

Bình quân, diện tích rừng trồng mới hàng năm khoảng 290.000 – 310.000 ha (FAO 2014).

Hình 9. Phân bố diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng tại Trung Quốc



Nguồn: Canby 2015⁷

⁵ FAO, 2014. Global Forest Resources Assessment 2015: China.

⁶ State Forest Administration, 2015. China Forestry Development Report.

⁷ Canby, K. China's domestic timber supply. Bài trình bày tại Hội thảo TREE Meeting tại Barcelona ngày 14-16 tháng 4 năm 2015.

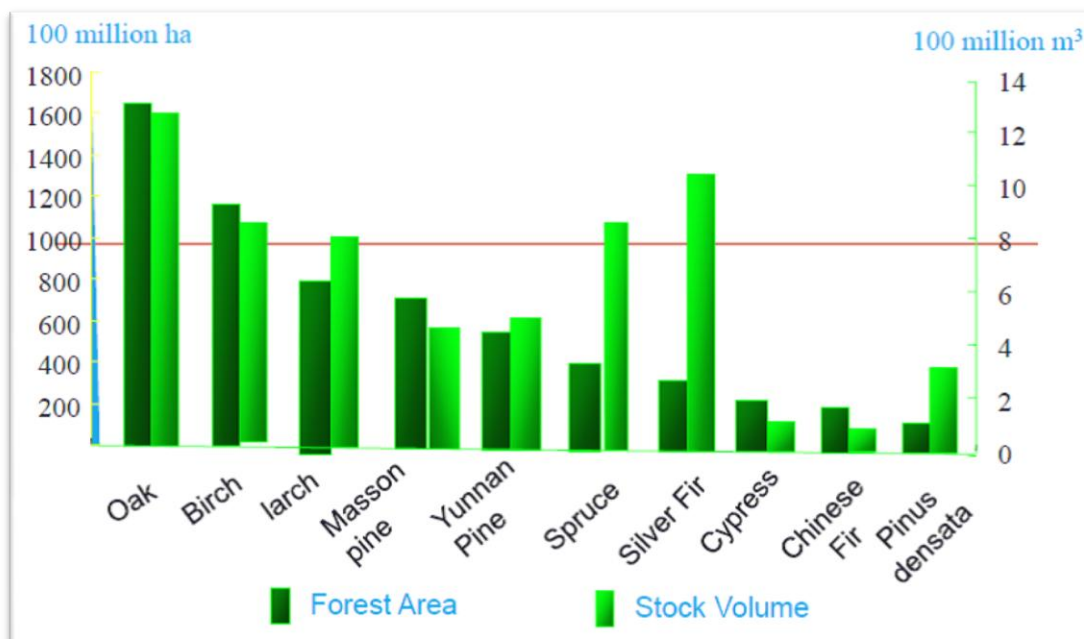
Các diện tích rừng chủ yếu được phân bố ở phía Đông, Đông Bắc và Tây Nam của quốc gia.

Theo con số ước tính của FAO (2014), đến năm 2015:

- Diện tích rừng nguyên sinh: 11,6 triệu ha
- Diện tích rừng tái sinh tự nhiên: 117,7 triệu ha
- Diện tích rừng trồng: 78,9 triệu ha

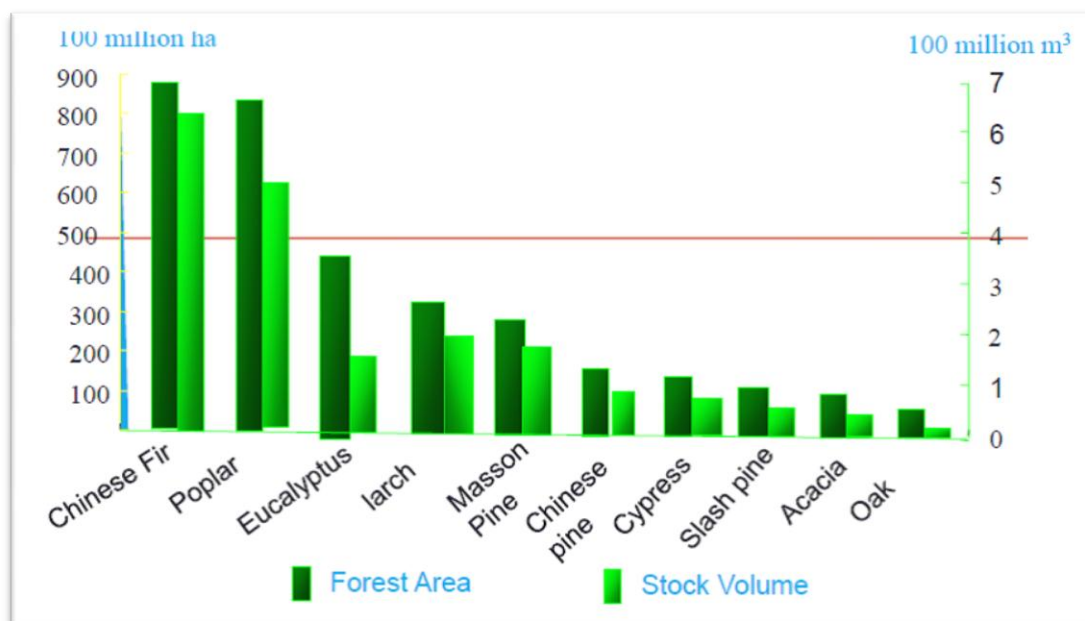
Hình 10 và 11 chỉ ra các loài gỗ chính trong các diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng của Trung Quốc. Đây là các kết quả thu thập được trong cuộc điều tra tài nguyên rừng lần thứ 8, 2009-2013 của chính phủ Trung Quốc.

Hình 10. Các loài gỗ chính từ rừng tự nhiên



Nguồn: Canby, 2015

Hình 11. Các loài gỗ chính từ rừng trồng



Nguồn: Canby, 2015

Theo chức năng sử dụng, rừng của Trung Quốc được chia theo một số loại chính với diện tích năm 2011 như sau (FAO 2014):

- Rừng gỗ: 62,9 triệu ha. Chức năng chính của loại rừng này là để sản xuất gỗ công nghiệp
- Rừng bảo vệ: 87,7 triệu ha. Chức năng chính để bảo vệ
- Rừng cung cấp nhiên liệu: 1,7 triệu ha
- Rừng cho các mục đích đặc biệt: 14,2 triệu ha.
- Rừng kinh tế: 15,0 triệu ha. Chức năng cung cấp các sản phẩm không phải là gỗ, bao gồm cả các loại quả.

Theo chủ sở hữu, diện tích rừng của Trung Quốc được phân làm 3 loại: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân.

3.2. Nguồn cung gỗ trong nước

Theo cơ quan lâm nghiệp Trung Quốc (SFA 2014), nguồn cung gỗ trong nước của Trung Quốc bao gồm (i) nguồn gỗ khai thác thương mại, (ii) gỗ được hộ gia đình khai thác sử dụng cho nhu cầu tiêu dùng và củi đun của hộ, (iii) các loại ván nhân tạo và (iv) nguồn khác. Thống kê của cơ quan quản lý lâm nghiệp của Trung Quốc cho thấy tổng nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước (từ cả 4 nguồn) năm 2014 lên tới trên 200 triệu m³ gỗ quy tròn. Bảng 7 chỉ ra lượng cung từ 3 nguồn chính này. Số liệu về lượng được quy đổi ra đơn vị m³ quy tròn.⁸

Bảng 7. Lượng cung gỗ trong nước từ các nguồn chính năm 2014

<i>Nguồn cung gỗ</i>	<i>Lượng cung / % trong tổng lượng cung, bao gồm cả nhập khẩu</i>	<i>Trong đó bao gồm</i>
Gỗ khai thác thương mại	- 82,33 triệu m ³ - 15,26% tổng số	- Gỗ tròn: 75,53 triệu m ³ - Gỗ nhiên liệu: 6,9 triệu m ³
Gỗ do hộ gia đình khai thác	- 41,9 triệu m ³ quy tròn - 7,78% tổng số	- Gỗ sử dụng nhu cầu gia dụng: 13,9 triệu m ³ - Gỗ sử dụng làm nhiên liệu: 20 triệu m ³
Các loại ván nhân tạo	- 144,9 triệu m ³ - 26,67% tổng số	- Ván sợi: 63,4 triệu m ³ - Ván dăm: 20,5 triệu m ³
Nguồn khác	- 12,7 triệu m ³ - 2,35% tổng số	- Nguồn gỗ khai thác vượt quota khai thác của năm 2013, được chuyển sang năm 2014

Nguồn: SFA 2015.

Cơ quan quản lý Lâm nghiệp của Trung Quốc (SFA) không công bố dữ liệu khai thác gỗ hàng năm, bao gồm diện tích khai thác, loại rừng khai thác và các loài gỗ được khai thác (Canby 2015). Tuy nhiên một số nguồn thông tin cho rằng trước năm 1998 khoảng 75% tổng lượng cung gỗ thương mại có nguồn gốc từ rừng tự nhiên (cùng nguồn trích dẫn). Tuy nhiên, kể từ sau khi Chính phủ bắt đầu thực hiện Chương trình Bảo vệ Rừng quốc gia (NFPP) (xem chi tiết tại Phần 6 của Báo cáo này), lượng gỗ khai thác từ rừng trong nước, đặc biệt là từ rừng tự nhiên bắt đầu giảm. Tuy nhiên, kể từ năm 2003 lượng gỗ khai thác tiếp tục tăng, chủ yếu do lượng khai thác từ các diện tích rừng trồng đã đến chu kỳ khai thác.

Đến nay, lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên khoảng gần 50 triệu m³, chiếm trên một nửa tổng lượng gỗ khai thác trong nước.

⁸ Các nguồn cung khác trong tổng số nguồn cung gồm gỗ nhập khẩu (chiếm 47,9%) và nguồn khác (2,35%, là nguồn gỗ khai thác vượt quota cho phép) (SFA 2014).

4. Trung Quốc xuất khẩu các sản phẩm gỗ

Nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào, bao gồm nguồn trong nước và nhập khẩu vào Trung Quốc không những nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ khổng lồ tại quốc gia này mà còn có vai trò quan trọng trong xuất khẩu.

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Hải quan Trung Quốc cho thấy năm 2015 kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Trung Quốc đạt 37 tỉ USD, tương đương với khoảng 58 triệu m³ gỗ quy tròn.

Đến nay châu Á, Bắc Mỹ và Châu Âu là những thị trường chính cho các sản phẩm gỗ của Trung Quốc. Thị trường Châu Phi cũng đang tiếp tục được mở rộng với tốc độ cao. Tuy nhiên, khác với thị trường Châu Á và Châu Phi, hiện đang tiếp tục trên đà tăng trưởng, thị trường Bắc Mỹ và Châu Âu đang có dấu hiệu sụt giảm (SFA 2014).

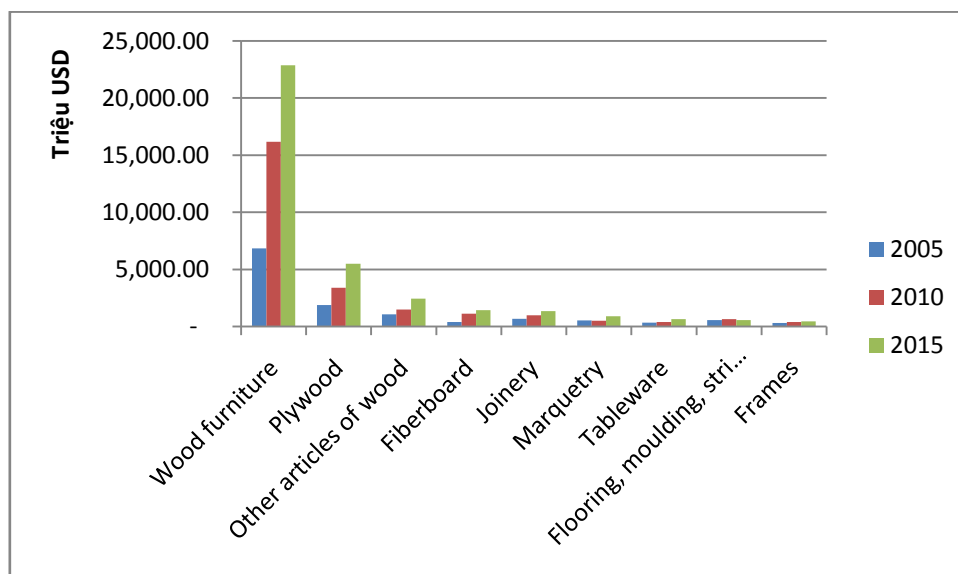
4.1. Các sản phẩm có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn

Bảng 8 và Hình 12 chỉ ra giá trị xuất khẩu của các sản phẩm gỗ chính của Trung Quốc và thay đổi trong những năm vừa qua. Năm 2015, giá trị kim ngạch xuất khẩu của nhóm các mặt hàng này lên tới 36,1 tỉ USD, tương đương với trên 97% trong tổng lượng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các sản phẩm gỗ xuất khẩu trong cùng năm.

Bảng 8. Giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ chính của Trung Quốc (USD)

Sản phẩm	2005	2010	2015
Wood furniture /đồ gỗ nội thất	6.845.606.283	16.158.997.093	22.857.888.498
Plywood /gỗ dán	1.879.569.774	3.401.235.958	5.486.960.183
Other articles of wood / các sản phẩm gỗ khác	1.063.384.948	1.474.320.906	2.450.329.414
Fiberboard /ván sợi	396.112.551	1.113.794.173	1.426.211.653
Joinery /ván ghép, đồ mộc dùng trong xây dựng	668.484.912	991.283.123	1.350.316.839
Marquetry/ đồ dùng, trang trí bằng gỗ	532.524.242	513.642.582	895.159.041
Tableware /bộ đồ ăn, đồ bếp	345.823.292	384.791.523	631.661.231
Flooring, moulding, strips / ván sàn, viền dài trang trí	557.682.121	654.854.106	558.856.435
Frames / khung	305.419.863	403.714.861	452.642.789

Hình 12. Thay đổi về kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ chính của Trung Quốc



Trong số các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn, đồ gỗ nội thất chiếm tỉ trọng xuất khẩu lớn nhất, khoảng 22,8 tỉ USD năm 2015, tăng nhanh từ con số trên 16 tỉ USD 5 năm trước đó. Gỗ dán và ván sợi cũng là nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu rất cao.

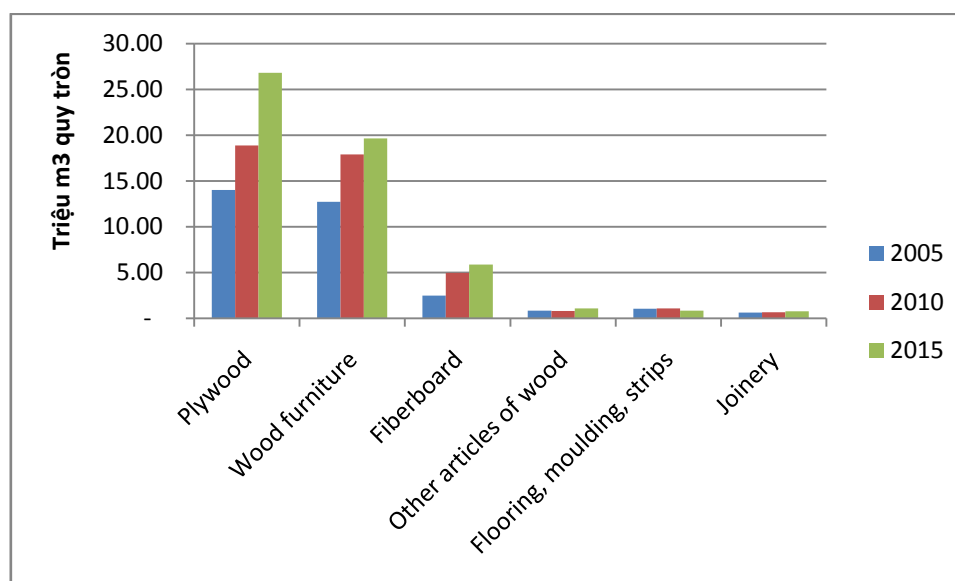
4.2. Các sản phẩm có lượng xuất khẩu lớn

Năm 2015 tổng lượng sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Trung Quốc lên tới gần 58 triệu m3 gỗ quy tròn. Bảng 9 và hình 13 cho thấy lượng và thay đổi về lượng xuất khẩu của một số sản phẩm chính trong thời gian vừa qua.

Bảng 9. Lượng xuất khẩu của các sản phẩm gỗ chính của Trung Quốc (m3 gỗ quy tròn)

Sản phẩm	2005	2010	2015
Plywood /gỗ dán	14.016.900	18.866.213	26.812.783
Wood furniture / đồ nội thất	12.716.440	17.903.836	19.646.024
Fiberboard /ván sợi	2.479.858	4.967.560	5.857.692
Other articles of wood /các sản phẩm bằng gỗ khác	823.486	815.572	1.071.009
Flooring, moulding, strips / ván sàn, viền trang trí	1.050.128	1.067.027	831.641
Joinery /ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng	640.488	678.683	781.147

Hình 13. Thay đổi về lượng xuất khẩu các sản phẩm gỗ chính của Trung Quốc



Các sản phẩm thuộc nhóm gỗ dán, đồ gỗ nội thất, ván sợi có lượng xuất khẩu rất lớn, và đang tiếp tục trên đà tăng trưởng.

Nhìn chung, các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Trung Quốc có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Các sản phẩm thô xuất khẩu rất ít. Ví dụ, năm 2015 Trung Quốc chỉ xuất khẩu khoảng 12.000 m3 gỗ tròn, tương đương với 4,1 triệu USD về kim ngạch. Cùng trong năm này, Trung Quốc xuất khẩu gần 384.000 m2 gỗ xẻ quy tròn, tương đương 205,2 triệu USD về kim ngạch. So với các con số xuất khẩu về lượng và kim ngạch đối với các nhóm sản phẩm là các loại ván, đồ gỗ nội thất thì các con số này rất nhỏ.

5. Tiêu thụ nội địa tại Trung Quốc

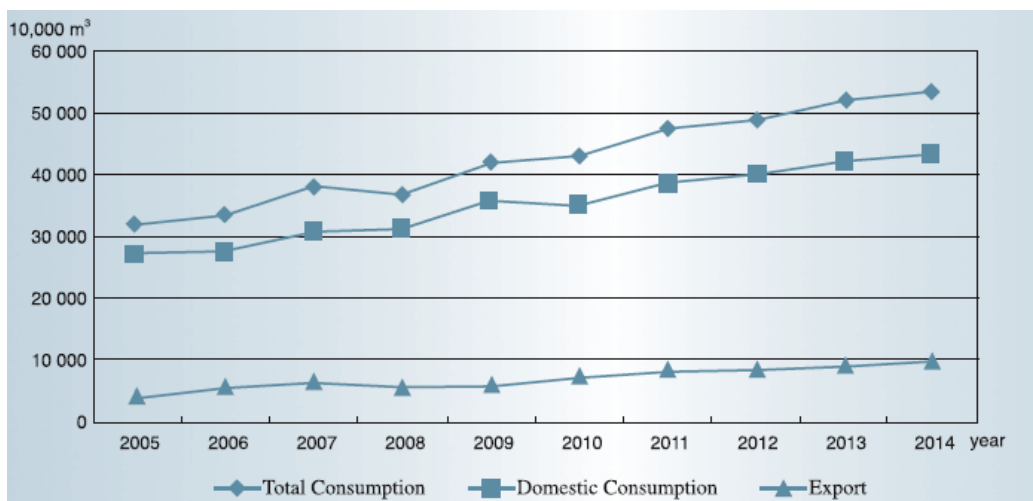
Con số thống kê của cơ quan quản lý lâm nghiệp Trung Quốc cho biết trong năm 2014 tổng lượng sản phẩm gỗ tiêu thụ tại Trung Quốc lên tới con số 539,5 triệu m³ gỗ quy tròn (SFA 2015). Tiêu thụ nội địa vẫn trên đà gia tăng (Hình 14). Bảng 10 chỉ ra các hợp phần khác nhau của thị trường nội địa.

Bảng 10. Tiêu thụ sản phẩm gỗ tại thị trường nội địa Trung Quốc⁹

Các hợp phần tiêu thụ nội địa	Lượng tiêu thụ (m ³ quy tròn)	Tỉ trọng trong tổng lượng cung (%)
Sử dụng trong các công trình xây dựng	165,7 triệu m ³	30,71
Đồ gỗ nội thất cho thị trường nội địa (không bao gồm lượng xuất khẩu)	67 triệu m ³	12,41
Công nghiệp giấy	149,2 triệu m ³	27,67
Công nghiệp than	10,1 triệu m ³	1,87
Người dân sử dụng cho nhu cầu gỗ và nhiên liệu của hộ	41,9 triệu m ³	4,45

Nguồn: SFA 2015

Hình 14. Thay đổi trong tổng lượng tiêu thụ các sản phẩm gỗ



Nguồn: SFA 2015

6. Thay đổi trong chính sách lâm nghiệp của Trung Quốc

6.1. Chương trình bảo vệ rừng tự nhiên quốc gia

Trận Đại hồng thủy 1998 tại Trung Quốc xảy ra trên 2 con sông Yangtze và Yellow (Hoàng Hà) đã tàn phá nhiều địa phương, điển hình là các nơi như Hubei và Hunan. Kết quả là trên 3700 người chết, 24 tỉ USD thiệt hại về kinh tế và 15 triệu người mất nhà cửa.¹⁰ Nguyên nhân của trận đại hồng thủy này

⁹ Theo SFA (2015), tổng lượng gỗ nằm trong sản phẩm xuất khẩu chiếm 18,84% tổng lượng cung gỗ (nguồn cung trong nước và nguồn cung nhập khẩu) của Trung Quốc. Tiêu thụ cho các ngành công nghiệp khác chiếm 3,04% trong tổng lượng cung.

¹⁰ Thông tin về trận đại hồng thủy có thể tham khảo tại trang web: (https://en.wikipedia.org/wiki/1998_China_floods)

được cho là do nạn khai thác quá mức các diện tích rừng đầu nguồn (Sun và cộng sự 2016, https://en.wikipedia.org/wiki/1998_China_floods).

Trận đại hồng thủy đã đánh dấu bước ngoặt về chính sách trong quản lý tài nguyên rừng tại Trung Quốc. Bắt đầu kể từ năm 2000, Chính phủ thực hiện Chương trình Bảo vệ rừng tự nhiên Quốc gia (Natural Forest Protection Program, NFPP), với mục tiêu ngăn chặn nạn phá rừng, bảo vệ các diện tích rừng đầu nguồn. Chương trình tập trung vào các diện tích rừng được quản lý bởi các lâm trường, với 2 nội dung chính như sau (Sun và cộng sự, 2016):

- Cấm khai thác rừng ở các khu vực đầu nguồn của sông Yangtze, đầu nguồn và trung nguồn của sông Hồng Hà
- Hạn chế khai thác gỗ ở các diện tích rừng được quản lý bởi lâm trường, thuộc phía Bắc Trung Quốc (tỉnh Heilongjiang và Jilin) và khu vực Nội Mông

Chương trình Bảo vệ rừng tự nhiên Quốc (NFPP) gia bao gồm 17 tỉnh, với diện tích rừng lên tới 68,2 triệu ha đất lâm nghiệp, trong đó bao gồm 56,4 triệu ha đất có rừng (53% tổng diện tích rừng tự nhiên của cả quốc gia).

Hình 15. Diện tích rừng thuộc chương trình bảo vệ rừng tự nhiên quốc gia (NFPP)



Nguồn: SFA, trích từ nguồn Canby 2015

Chương trình NFPP giai đoạn (NFPP I) đầu được thiết kế cho giai đoạn thực hiện 10 năm (2000-2010), với diện tích rừng bảo vệ được mô tả bằng màu xanh trong Hình 15. Chương trình sau đó được mở rộng thành giai đoạn 2 (NFPP II), bao gồm thêm diện tích của 11 hạt (counties), với diện tích giai đoạn 2 được thể hiện bằng màu đỏ trên Hình 15.

6.2. Hạn chế /cấm khai thác gỗ

Vào tháng 1 năm 2014 cơ quan quản lý lâm nghiệp của Trung Quốc đã ban hành Thông báo cấm khai thác gỗ thương mại, theo đó công ty Lâm nghiệp nhà nước Longjiang Forest Industry và công ty Lâm nghiệp Greater Khingan (Anling) thuộc tỉnh Heilongjiang (Hắc Long Giang) sẽ phải ngừng khai thác gỗ thương mại bắt đầu từ tháng 4 năm 2014 (SFA 2015, Sun và cộng sự 2016). Bên cạnh đó, Thông báo cũng đưa ra 5 quy định chặt chẽ về khai thác gỗ (SFA 2015), bao gồm:

- Tiến trình chặt chẽ trong việc phê duyệt về thiết kế khai thác và địa điểm khai thác;
- Giám sát và kiểm soát chặt chẽ việc khai thác trong phạm vi diện tích được cho phép;
- Giám sát và kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển và thương mại gỗ;
- Quản lý chặt chẽ việc làm giàu rừng (forest tending);
- Thiết lập hệ thống minh bạch nhằm loại bỏ khai thác gỗ lậu;

Thực ra lệnh cấm khai thác gỗ có hiệu lực vào tháng 4 năm 2014 không phải là lệnh cấm mới hoàn toàn mới mà là một phần mở rộng của Chương trình NFPP. Tuy nhiên, trước khi thực hiện lệnh cấm năm 2014, lượng gỗ khai thác ở các công ty lâm nghiệp thuộc tỉnh Hắc Long Giang đã giảm, xuống còn khoảng gần 0,9 triệu ha năm 2013, từ khoảng 4,1 triệu m³ trước khi thực hiện NFPP giai đoạn 2. Tuy nhiên, việc ban hành lệnh cấm đưa ra một thông điệp mạnh mẽ trong quốc gia thể hiện quyết tâm của chính phủ trong việc bảo vệ rừng. Hình 16, phần màu hồng chỉ ra các diện tích rừng thuộc tỉnh Hắc Long Giang nằm trong phạm vi của lệnh cấm khai thác gỗ.

Hình 16. Diện tích rừng nằm trong lệnh cấm khai thác gỗ năm 2014.



Nguồn: Canby 2015.

Lệnh cấm khai thác gỗ được tiếp tục mở rộng vào tháng 4 năm 2015, bao gồm toàn bộ các diện tích rừng tự nhiên nằm ở phía Đông Bắc của quốc gia và khu vực Nội Mông. Bên cạnh đó, lệnh cấm mới đưa ra kế hoạch theo ba giai đoạn khác nhau của Chính phủ trong việc mở rộng ra toàn bộ các diện tích rừng tự nhiên đang được quản lý bởi các công ty lâm nghiệp nhà nước. Phần mở rộng cũng bao gồm các diện tích rừng tự nhiên nằm ở 14 tỉnh không nằm trong diện tích của Chương trình bảo vệ rừng tự nhiên quốc gia (NFPP) (Sun và cộng sự, 2016).

Các giai đoạn của lệnh cấm mở rộng năm 2015 bao gồm (SFA 2015):

- Giai đoạn 1, dừng tất cả việc khai thác gỗ thương mại tại các khu vực rừng tự nhiên trọng điểm, hiện đang được quản lý bởi các công ty lâm nghiệp nhà nước, bao gồm các khu vực Đông Bắc và khu vực Nội Mông, bắt đầu từ năm 2015
- Giai đoạn 2, dừng tất cả việc khai thác thương mại ở các khu vực rừng tự nhiên do các lâm trường quản lý, bắt đầu từ năm 2016
- Giai đoạn 3, ngừng toàn bộ việc khai thác gỗ thương mại trên tất cả toàn bộ các diện tích rừng tự nhiên trong quốc gia bắt đầu từ năm 2017

Lệnh cấm có hiệu lực sẽ làm mất đi một lượng cung gỗ tròn tương đương với 49,94 triệu m³ mỗi năm (Sun và cộng sự, 2016, Canby 2015). Theo lý thuyết, khi lệnh cấm này có hiệu lực, các loài gỗ trong rừng tự nhiên (xem Hình 10) thể hiện trong bảng 11 sẽ không còn được khai thác và không xuất hiện trên thị trường.

Bảng 11. Các loài gỗ trong nước không xuất hiện trên thị trường do lệnh cấm khai thác gỗ

<i>Chương trình Bảo vệ rừng Quốc gia I (NFPP I)</i>	<i>Chương trình Bảo vệ rừng Quốc gia I (NFPP I)</i>
Dahurian larch (<i>Larix gmelinii</i>) / Gỗ Đường Tùng	Dahurian larch (<i>Larix gmelinii</i>) / Đường Tùng
Scotts pine (<i>Pinus sylvestris</i>) / Thông	Scotts pine (<i>Pinus sylvestris</i>) / Thông
Korean pine (<i>Pinus koraiensis</i>) / Thông Triều Tiên	Korean pine (<i>Pinus koraiensis</i>) / Thông Triều Tiên
<i>Picea</i> / Gỗ Linh Sam	<i>Picea</i> / Linh Sam
<i>Abies</i> /Linh Sam	<i>Abies</i> /Linh Sam
Mongolian oak (<i>Quercus mongolica</i>) /Sồi Mông Cổ	Mongolian oak (<i>Quercus mongolica</i>) /Sồi Mông Cổ
White birch (<i>Betula platyphylla</i>) / Bạch Dương Trắng	White birch (<i>Betula platyphylla</i>) / Bạch dương trắng
Asian black birch (<i>Betula platyphylla</i>) / Bạch dương đen Châu Á	Korean aspen (<i>Populus davidiana</i>) /

Nguồn: Canby 2015

Việc mất đi gần 50 triệu m³ nguồn gỗ nguyên liệu trong nước mỗi năm sẽ có những tác động trực tiếp tới ngành chế biến gỗ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Phần 7 đưa ra các kịch bản phản ứng khác nhau của ngành gỗ Trung Quốc với việc mất đi nguồn cung gỗ quan trọng này.

7. Các kịch bản thay đổi của ngành gỗ Trung Quốc trong tương lai

Ngành gỗ của Trung Quốc có thể có những phản ứng khác nhau trước bối cảnh nguồn cung gỗ nguyên liệu từ rừng tự nhiên trong nước bị mất đi. Bảng 12 đưa ra một số dự đoán ban đầu về các kịch bản xảy ra sau khi lệnh cấm khai thác gỗ trên toàn bộ quốc gia có hiệu lực. Nhận định về các kịch bản chỉ mang tính chất định tính, là các dự đoán ban đầu, bởi đến nay Báo cáo này chưa có thông tin về mối quan hệ tương tác giữa ngành gỗ và các ngành khác (ví dụ ngành nhựa, thép) với các vật liệu có thể thay thế cho sản phẩm gỗ. Bên cạnh đó, Báo cáo cũng chưa có thông tin nhằm đánh giá liệu doanh nghiệp có thay thế các loài gỗ từ rừng tự nhiên bị mất đi trên thị trường do lệnh cấm khai thác gỗ bằng các loài gỗ khác từ nguồn rừng trồng trong nước, hoặc từ nguồn gỗ nhập khẩu. Môi trường chính sách kinh tế vĩ mô cả ở cấp quốc tế và quốc gia có liên quan đến việc tiêu thụ và thương mại các sản phẩm gỗ có thể thay đổi trong tương lai và điều này có thể có những tác động trực tiếp đến ngành gỗ mà hiện chưa thể đánh giá.

Bảng 12. Các kịch bản xảy ra trong bối cảnh lệnh cấm khai thác gỗ có hiệu lực

<i>Kịch bản</i>	<i>Khả năng xảy ra</i>	<i>Nguyên nhân</i>
Tăng nguồn cung gỗ rừng trồng trong nước	Khả năng cao. Tuy nhiên lượng cung gỗ rừng trồng sẽ không thể đáp ứng toàn bộ lượng thiếu hụt do lệnh cấm gây ra	Rừng trồng mới phát triển chủ yếu bắt đầu từ sau năm 2000. Các loài gỗ rừng trồng chủ yếu là gỗ thông, với chu kỳ ít nhất 20-30 năm. Diện tích rừng trồng hàng năm tăng không lớn. Lượng khai thác hàng năm không thể bù đắp lượng thiếu hụt.
Hạn chế tiêu dùng trong nước, hạn chế xuất khẩu	Khả năng thấp. Xu hướng tiêu dùng nội địa và xuất khẩu hiện đang trên đà gia tăng do vậy khó có thể có sự thay đổi.	Tiêu dùng nội địa ít chịu tác động bởi các biện pháp can thiệp của chính phủ do vậy lệnh cấm khai thác gỗ khó có thể làm sụt giảm sâu nhu cầu tiêu dùng trong nước. Ngành chế biến xuất khẩu đem lại nguồn ngoại tệ rất lớn, bên cạnh đó còn là ngành hấp thụ nhiều lao động. Chính phủ sẽ khó có khả năng để ngành chế biến xuất khẩu bị biến động mạnh.
Tăng nhập khẩu nguyên liệu	Khả năng rất cao. Tuy nhiên nguồn nguyên liệu nhập khẩu cũng sẽ không thể bù đắp lượng mất do lệnh cấm gây ra, ít nhất trong ngắn hạn.	Trung Quốc sẽ gia tăng lượng nhập gỗ nguyên liệu, bao gồm cả nguồn gỗ cứng và gỗ mềm. Cụ thể, lượng gỗ mềm nhập khẩu từ các nguồn chính như Mỹ, Úc, New Zealand, Nga và một số nước EU và từ các nguồn cung khác vào Trung Quốc có thể sẽ tăng đột biến trong những năm tới, đặc biệt khi lượng gỗ tồn tại Trung Quốc được sử dụng hết. Tương tự vậy, lượng gỗ cứng nhập khẩu vào Trung Quốc, đặc biệt từ các khu vực có nguồn cung lớn như Tiểu vùng Sông Mê Kông, Châu Phi, Mỹ, Nga và một số quốc gia khác có thể cũng tăng, nếu nguồn gỗ cứng này có thể thay thế cho các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên trong nước bị mất đi trên thị trường do lệnh cấm khai thác gây ra. Tuy nhiên, có thể lượng nhập khẩu không tăng đột biến trong thời gian ngắn, bởi các doanh nghiệp sẽ cần một khoảng thời gian nhất định để tìm hiểu và có thể thay thế một số loài gỗ từ rừng tự nhiên trong nước bằng các loài nhập khẩu.
Công ty di chuyển sang các quốc gia có nguồn nguyên liệu sẵn có	Khả năng trung bình	Thiếu hụt nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước dẫn đến việc cạnh tranh gay gắt giữa các công ty trong nước. Một số công ty có thể lựa chọn phương án di chuyển sản xuất sang các quốc gia có nguồn nguyên liệu sẵn có. Tuy nhiên, việc di chuyển sản xuất sang các quốc gia khác đòi hỏi doanh nghiệp cần có thời gian để tìm hiểu môi trường đầu tư, đặc biệt tại các quốc gia các doanh nghiệp có ít thông tin. Các quốc gia có nguồn nguyên liệu dồi dào, nhân công giá rẻ và vị trí địa lý thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa, bao gồm các nước trong khu vực Đông Nam Á và một số quốc gia Châu Phi sẽ là các quốc gia lựa chọn đầu tư.
Khai thác lậu trong nước	Khả năng cao, tuy nhiên lượng khai thác khó có khả năng đủ để bù đắp lượng mất đi do lệnh cấm gây ra	Trong quá trình lệnh cấm khai thác gỗ tại một số địa phương được ban hành trước khi lệnh cấm đối với toàn bộ diện tích rừng tự nhiên của quốc gia có hiệu lực, tình trạng khai thác gỗ vượt mức so với kế hoạch quota cho phép đã xảy ra tương đối phổ biến (Sun và cộng sự 2016, Canby 2015, SFA 2015). Với việc thực thi chính sách không chặt chẽ, lệnh cấm khai thác gỗ trên toàn bộ các diện tích rừng tự nhiên của quốc gia khó có thể được thực hiện nghiêm ngặt trong tương lai. Điều này có nghĩa rằng bất chấp lệnh cấm có thể sẽ có một lượng gỗ vẫn tiếp tục được khai thác và lưu thông trên thị trường, nhằm bù đắp một phần lượng cung mất đi do lệnh cấm gây ra.

Trong thực tế, khi lệnh cấm có hiệu lực có thể nhiều kịch bản thảo luận trong Bảng 12 có thể xảy ra cùng một lúc và có sự tương tác lẫn nhau. Thay đổi trong kịch bản này có thể tác động trực tiếp đến các kịch bản khác. Vậy các kịch bản này có ý nghĩa như thế nào đến ngành gỗ của Việt Nam?

8. Ý nghĩa đối với ngành gỗ Việt Nam

Ngành chế biến gỗ của Trung Quốc có mối quan hệ thương mại gỗ rất lớn với nhiều quốc gia, bao gồm cả quốc gia cung gỗ nguyên liệu và các quốc gia tiêu thụ các sản phẩm gỗ của Trung Quốc. Việt Nam là một trong số các quốc gia này. Sự mất đi của nguồn cung trong nước tại Trung Quốc có thể có những tác động nhiều mặt tới ngành gỗ của Việt Nam. Thông tin chi tiết về thương mại gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc kể từ năm 2013 đến hết tháng 10 năm 2016 được mô tả tại Báo cáo *Thương mại gỗ Việt Nam – Trung Quốc 2013-2016: Một số nét chính* (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016).

Báo cáo này sẽ tập trung thảo luận vào tác động của lệnh cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên của Trung Quốc đối với ngành gỗ Việt Nam trong bối cảnh: (i) Việt Nam là nguồn cung nguyên liệu gỗ; (ii) Việt Nam hiện đang cạnh tranh với Trung Quốc về nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu và (iii) Việt Nam là quốc gia có nguồn nguyên liệu sẵn có, nhân công giá rẻ và vị trí địa lý thuận lợi cho việc lưu thông sản phẩm gỗ. Các tác động khác đến ngành gỗ của Việt Nam như các yếu tố về lao động, tình trạng khai thác gỗ lậu trong nước nằm ngoài phạm vi của Báo cáo này.

8.1. Tác động đến nguồn cung nguyên liệu gỗ của Việt Nam

Các mặt hàng nguyên liệu gỗ chủ yếu hiện Việt Nam đang xuất khẩu sang Trung Quốc bao gồm dăm gỗ, gỗ tròn/xẻ, ván bóc và ván ghép/đờ mộc xây dựng. Các con số về lượng xuất khẩu các mặt hàng này từ Việt Nam sang Trung Quốc được trình bày trong phần này (8.1) dựa trên nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, được trích từ Báo cáo *Thương mại gỗ Việt Nam – Trung Quốc 2013-2016: Một số nét chính* (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016).

Dăm gỗ

Hàng năm Việt Nam xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn dăm khô sang Trung Quốc, tương đương khoảng 600 triệu USD về kim ngạch. Dăm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu được làm từ gỗ keo, nguồn gốc từ rừng trồng.

Lệnh cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên của Trung Quốc sẽ làm mất đi các loài gỗ tự nhiên trong Bảng 11. Các loài gỗ này có giá trị thị trường cao và thường không được sử dụng làm dăm gỗ. Do vậy, chính sách cấm khai thác rừng của Trung Quốc sẽ không có những tác động đột biến đến xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang thị trường này trong tương lai.

Tuy nhiên, thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu trong nước tại Trung Quốc có thể tạo ra luồng hút gỗ nguyên liệu từ rừng trồng của Việt Nam sang Trung Quốc, qua các sản phẩm như gỗ xẻ, ván bóc và ván ghép/đờ mộc xây dựng (xem phía dưới). Điều này có thể tạo ra sự cạnh tranh về nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào cho ngành chế biến dăm xuất khẩu và nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ tại Việt Nam. Giá gỗ nguyên liệu đầu vào, bao gồm cả nguyên liệu cho ngành dăm có thể tăng trong tương lai.

Gỗ tròn/xẻ

Bình quân mỗi năm lượng gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc khoảng 200.000 – 250.000 m³, trong đó trên 60% là gỗ cao su khai thác trong nước. Phần 40% còn lại là các loài gỗ quý, thuộc nhóm 1-2, có nguồn gốc chủ yếu từ Lào và Campuchia, một lượng nhỏ có nguồn gốc từ Châu Phi.

Lượng gỗ xẻ cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc tăng đột biến trong thời gian gần đây. Cụ thể, năm 2015 Việt Nam xuất khẩu dưới 120.000 m³ gỗ xẻ là gỗ cao su sang Trung Quốc. Lượng xuất khẩu loại gỗ này tăng lên gần 170.000 m³ trong 9 tháng đầu 2016. Thông tin từ một doanh nghiệp gỗ Việt Nam cho thấy một số tín hiệu các doanh nghiệp Trung Quốc đang gia tăng việc thu gom gỗ cao su tại Việt Nam.

Hiện chưa có thông tin rõ ràng về sự gia tăng lượng xuất khẩu gỗ cao su từ Việt Nam. Tuy nhiên, lệnh cấm khai thác gỗ tại Trung Quốc có thể là một trong những nguyên nhân, bởi lệnh cấm tạo ra động lực cho các doanh nghiệp Trung Quốc thực hiện việc gom nguyên liệu gỗ đầu vào cho chế biến, bao gồm cả nguồn gỗ cao su của Việt Nam.

Nếu gỗ cao su là loài gỗ có thể sử dụng thay thế cho một số loài gỗ từ rừng tự nhiên Trung Quốc bị cấm khai thác, trong tương lai lượng hút gỗ cao su từ Việt Nam vào Trung Quốc sẽ có thể tăng đột biến.

Khoảng 40% trong tổng lượng gỗ xẻ và hầu hết lượng gỗ tròn Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc là các loài gỗ quý, có giá trị thị trường cao, có nguồn gốc nhập khẩu. Nguồn gỗ này nhằm phục vụ tiêu dùng nội địa của Trung Quốc, đặc biệt cho nhóm người giàu. Đây thường là các loài gỗ khác xa với các loài có nguồn gốc từ rừng tự nhiên của Trung Quốc. Lệnh cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên của Trung Quốc khó có thể tạo ra tác động trực tiếp đến thương mại các loài gỗ quý giữa 2 quốc gia trong tương lai.

Lệnh cấm khai thác gỗ của Trung Quốc cũng có thể làm phát sinh nhu cầu về nguyên liệu mới tại Việt Nam, trong đó bao gồm nhu cầu về gỗ nguyên liệu từ gỗ rừng trồng. Các sản phẩm gỗ rừng trồng, đặc biệt là loại gỗ keo có đường kính lớn có thể trở thành mục tiêu cho việc thu gom của các doanh nghiệp Trung Quốc trong tương lai. Nếu điều này xảy ra, Việt Nam sẽ có thể chứng kiến sự cạnh tranh nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng khốc liệt giữa các doanh nghiệp Trung Quốc, doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu và các doanh nghiệp dăm của Việt Nam.

Ván bóc

Lượng ván bóc của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc tăng rất nhanh trong thời gian gần đây. Trong 9 tháng đầu 2016, lượng ván bóc xuất khẩu đạt 240.000 m³, tăng gấp 2,4 lần lượng xuất khẩu trong cả năm 2015.

Nguồn nguyên liệu sử dụng cho ván bóc xuất khẩu chủ yếu là từ gỗ cao su, một phần từ gỗ keo rừng trồng.

Tương tự như đối với mặt hàng gỗ xẻ, trong tương lai lượng ván bóc có nguồn gốc từ gỗ cao su và rừng trồng xuất khẩu sang Trung Quốc có thể tăng mạnh.

Ván ghép, gỗ dùng trong xây dựng

Năm 2015 lượng ván ghép, gỗ dùng trong xây dựng xuất khẩu sang Trung Quốc đạt dưới 11.000 m³. Tuy nhiên trong 9 tháng đầu 2016 lượng xuất khẩu tăng lên con số 67.000 m³.

Gỗ ván ghép, gỗ dùng trong xây dựng xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu có nguồn gốc từ gỗ cao su.

Lệnh cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên của Trung Quốc có thể là nguyên nhân làm gia tăng lượng nhập khẩu ván ghép, gỗ dùng trong xây dựng vào quốc gia này từ Việt Nam. Trong tương lai, nhập khẩu loại mặt hàng này từ Việt Nam có thể tiếp tục gia tăng và điều này có thể làm xuất hiện và gia tăng cạnh tranh trong việc thu mua nguyên liệu gỗ cao su.

8.2. Việt Nam và Trung Quốc cạnh tranh về nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu

Việt Nam và Trung Quốc hiện đang nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ cùng một số nguồn. Trong tương lai, khi lệnh cấm khai thác gỗ của Trung Quốc có hiệu lực có thể các doanh nghiệp Việt Nam và Trung Quốc sẽ cạnh tranh về nguồn nguyên liệu tại các quốc gia có nguồn cung này.

Gỗ tròn nhập khẩu

Bảng 13 chỉ ra lượng nhập khẩu gỗ tròn cứng của Trung Quốc và Việt Nam từ cùng một số nguồn cung quan trọng năm 2015.

Bảng 13. Lượng gỗ tròn cứng Trung Quốc và Việt Nam nhập khẩu từ một số nguồn năm 2015 (m³)

Nguồn cung	Lượng nhập vào Trung Quốc	Lượng nhập vào Việt Nam
Papua New Guine (PNG)	3.162.865	137.597
Solomon Island	2.222.678	42.188
Hoa Kỳ	584.122	62.033 ¹¹
Nigeria	555.650	66.856
Cameroon	549.193	327.065
Cộng hòa Congo	526.309	10.030
Lào	260.799	36.060
Campuchia	5.233	57.718
Ghana	68.144	51.341
Malaysia	197.778	145.711 ¹²

Ghi chú: Lượng nhập vào Trung Quốc được tổng hợp từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan của Trung Quốc. Lượng nhập vào Việt Nam được tổng hợp từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Lượng nhập khẩu của Trung Quốc từ các quốc gia này lớn gấp nhiều lần lượng nhập của Việt Nam. Nếu các loài gỗ nhập khẩu từ các nguồn gỗ cứng này vào Trung Quốc có thể thay thế được các loài gỗ bị mất trên thị trường đi do lệnh đóng cửa rừng tự nhiên của Trung Quốc thì trong tương lai lượng gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc từ các nguồn này sẽ có thể tăng rất lớn (trong điều kiện chính sách khai thác tài nguyên tại các quốc gia cung gỗ không có thay đổi). Trong bối cảnh này, các doanh

¹¹ Số liệu chưa phân biệt giữa gỗ cứng và gỗ mềm.

¹² Số liệu chưa phân biệt giữa gỗ cứng và gỗ mềm

nghiệp của Việt Nam sẽ phải cạnh tranh rất lớn với các doanh nghiệp Trung Quốc để thu mua nguyên liệu từ các quốc gia này.

Trung Quốc nhập khẩu một lượng rất lớn gỗ tròn là gỗ mềm từ một số quốc gia, trong đó nhiều nhất là New Zealand, Nga, Hoa Kỳ, Úc và Canada (Bảng 4). So với lượng nhập khẩu vào Trung Quốc, lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu từ các nguồn này không đáng kể. Cụ thể, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2015 lượng gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu từ New Zealand, Canada, Úc và Hoa Kỳ lần lượt là 51.800 m³, 33.600 m³, 26.600 m³, và 86.800 m³ quy tròn.

Trung Quốc có thể gia tăng lượng nhập khẩu gỗ tròn mềm từ các nguồn nêu trên nhằm bù đắp lượng cung trong nước bị mất đi do lệnh đóng cửa rừng. Tuy nhiên, với lượng nhập không đáng kể từ nguồn này của các doanh nghiệp Việt Nam, gia tăng lượng nhập khẩu từ các nguồn này vào Trung Quốc khó có thể dẫn đến việc cạnh tranh trực tiếp giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Tuy nhiên, gia tăng nhập khẩu từ Trung Quốc có thể làm tăng giá thu mua nguyên liệu đầu vào và điều này có thể tác động trực tiếp đến việc nhập khẩu nguyên liệu gỗ của Việt Nam.

Gỗ xẻ nhập khẩu

Bảng 14 chỉ ra lượng gỗ xẻ là gỗ cứng Trung Quốc và Việt Nam nhập khẩu từ một số nguồn chính trong năm 2015. Giống như đối với gỗ tròn, lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Trung Quốc từ các nguồn này lớn hơn nhiều lần so với lượng nhập vào Việt Nam.

Bảng 14. Lượng gỗ xẻ cứng Trung Quốc và Việt Nam nhập khẩu từ một số nguồn năm 2015 (m³)

Nguồn cung	Lượng nhập vào Trung Quốc	Lượng nhập vào Việt Nam
Hoa Kỳ	3.061.804	663.391 ¹³
Garbon	492.867	71.383
Indonesia	385.304	2.933
Malaysia	352.331	28.771
Cameroon	177.429	47.237
Lào	151.906	535.408
Campuchia	47.887	529.130

Ghi chú: Lượng nhập vào Trung Quốc được tổng hợp từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan của Trung Quốc. Lượng nhập vào Việt Nam được tổng hợp từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Nếu các loài gỗ xẻ là gỗ cứng nhập khẩu này có thể thay thế được các loài gỗ từ rừng tự nhiên trong nước bị mất đi do lệnh đóng cửa rừng tại quốc gia này, trong tương lai Trung Quốc và Việt Nam sẽ cạnh tranh trực tiếp với nhau trong nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ nguồn cung này.

Bảng 15 chỉ ra lượng gỗ xẻ mà Trung Quốc và Việt Nam nhập khẩu từ các nguồn giống nhau năm 2015.

¹³ Không phân biệt được giữa gỗ cứng và gỗ mềm.

Bảng 15. Lượng gỗ xẻ là gỗ mềm Trung Quốc và Việt Nam nhập khẩu từ các nguồn năm 2015 (m3)

Nguồn cung	Lượng nhập vào Trung Quốc	Lượng nhập vào Việt Nam
Canada	7.960.957	15.077
Chile	972.359	228.338
Phần Lan	877.244	41.857
Hoa Kỳ	846.531	663.391
Thụy Điển	740.336	28.140
New Zealand	626.421	217.069
Đức	266.440	45.917
Brazil	159.894	128.400

Ghi chú: Lượng gỗ nhập vào Trung Quốc được tổng hợp từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan của Trung Quốc. Lượng gỗ nhập vào Việt Nam được tổng hợp từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Trong Bảng 15 toàn bộ gỗ xẻ mà Trung Quốc nhập khẩu đều là gỗ mềm. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong bảng 15 chưa bóc tách được giữa gỗ cứng và gỗ mềm.

Đóng cửa rừng tự nhiên trong nước có thể làm tăng lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Trung Quốc từ các quốc gia khác nhau, bao gồm từ cả các quốc gia trong Bảng 15. Điều này có thể dẫn đến cạnh tranh về nguồn nguyên liệu gỗ giữa Trung Quốc và Việt Nam tại các quốc gia này. Bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Trung Quốc tăng có thể hình thành động lực tăng giá nguyên liệu gỗ trên toàn cầu, và điều này có thể dẫn đến một số tác động tiêu cực đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp phải cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc.

8.3. Gia tăng đầu tư của doanh nghiệp gỗ Trung Quốc tại Việt Nam

Đến nay đã xuất hiện một tín hiệu cho thấy sự gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp chế biến gỗ Trung Quốc tại Việt Nam trong thời gian gần đây, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp chế biến ở vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có thông tin về số lượng doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư và quy mô đầu tư.

Có nhiều ý kiến khác nhau về nguyên nhân của việc gia tăng đầu tư của Trung Quốc vào ngành gỗ của Việt Nam trong thời gian vừa qua. Có luồng ý kiến cho rằng Trung Quốc tăng đầu tư là để đón các lợi thế mà Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) mà Việt Nam sẽ được hưởng trong tương lai. Một luồng ý kiến khác lại băn khoăn liệu sự gia tăng đầu tư của Trung Quốc vào chế biến gỗ tại Việt Nam trong thời gian vừa qua có hay không liên quan đến vấn đề chuyển giá của các doanh nghiệp Trung Quốc.

Đóng cửa rừng tự nhiên tại Trung Quốc cũng có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc một số doanh nghiệp Trung Quốc đi tìm kiếm cơ hội đầu tư tại các nước khác, trong đó có Việt Nam. Đến nay Việt Nam đã trở thành một trong những trung tâm chế biến gỗ xuất khẩu lớn ở Châu Á. Việt Nam cũng là quốc gia có nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào sẵn có, đặc biệt là nguồn cung gỗ từ rừng trồng và nguồn gỗ cao su với lượng khai thác ngày càng gia tăng. So với Trung Quốc hoặc với các nước trong khối Đông Nam Á như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, giá nhân công hiện nay tại Việt Nam tương đối thấp. Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi, đặc biệt với các cảng nước sâu, là điều kiện quan trọng cho việc thông thương với các quốc gia khác. Với các lợi thế như vậy, Việt Nam có thể trở thành địa điểm quan trọng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp gỗ của Trung Quốc. Nếu giả thiết này đúng, trong tương lai đầu tư của các doanh nghiệp gỗ của Trung Quốc vào Việt Nam có thể sẽ

gia tăng nhanh chóng. Nếu điều này xảy ra, các doanh nghiệp gỗ Việt Nam không những phải cạnh tranh với các doanh nghiệp Trung Quốc (i) về nguồn nguyên liệu tại các thị trường cung nguyên liệu gỗ cho cả 2 quốc gia, (ii) cạnh tranh với các doanh nghiệp của Trung Quốc nhập khẩu nguồn nguyên liệu gỗ từ Việt Nam mà còn (iii) cạnh tranh với các doanh nghiệp Trung Quốc tại chính trên sân nhà của mình.

9. Kết luận

Đến nay Trung Quốc đang đóng một vai trò đặc biệt quan trọng cả về mặt tiêu thụ nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào khổng lồ từ nhiều quốc gia, và là trung tâm chế biến xuất khẩu sản phẩm gỗ của cả thế giới. Thay đổi trong chính sách vĩ mô trong quản lý tài nguyên tại Trung Quốc, như chính sách đóng cửa rừng tự nhiên tại quốc gia này không chỉ đơn thuần sẽ tác động trực tiếp đến sản xuất, chế biến, tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Trung Quốc mà còn tác động trực tiếp đến các quốc gia có mối quan hệ thương mại gỗ với Trung Quốc. Ngoài ra, đóng cửa rừng tự nhiên tại Trung Quốc nếu được thực hiện nghiêm ngặt sẽ làm thay đổi cán cân cung – cầu gỗ và sản phẩm gỗ của cả thế giới và điều này có thể gây ra những tác động lớn đến giá nguyên liệu và sản phẩm, dịch chuyển trong đầu tư, thay đổi về cấu trúc của ngành và mối quan hệ giữa ngành gỗ và các ngành khác, ở cả quy mô quốc gia và toàn cầu.

Trong bối cảnh mới, ngành gỗ của Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn vô cùng lớn, đặc biệt là vấn đề cạnh tranh về nguồn cung gỗ nguyên liệu cả ở trên mặt trận trong nước và từ các nguồn nhập khẩu. Bên cạnh đó, ngành gỗ Việt Nam cũng có khả năng sẽ trải qua những đổi cấu trúc nếu các doanh nghiệp gỗ của Trung Quốc đầu tư ồ ạt vào Việt Nam trong tương lai. Hạn chế các tác động tiêu cực cho ngành gỗ của Việt Nam đòi hỏi phải có sự vào cuộc của các cơ quan quản lý, các hiệp hội gỗ và các doanh nghiệp, trong đó cần tập trung vào vấn đề tạo sự ổn định và duy trì bền vững nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào đặc biệt là nguồn cung trong nước đối với nguồn gỗ rừng trồng và gỗ cao su. Ngoài ra, các cơ quan quản lý và hiệp hội cần tiếp cận nhanh chóng với nguồn thông tin về đầu tư của các doanh nghiệp gỗ Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian gần đây, từ đó phân tích nguyên nhân, động thái và đề ra các giải pháp phù hợp với luật pháp quốc gia và cam kết quốc tế, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực cho ngành gỗ của Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

1. Canby, K. 2015. China's Domestic Timber Supply. Bài trình bày tại Hội thảo Timber Regulation Enforcement Exchange: Chinese Supply Chains, Risk, and Legal Compliance. Barcelona, 14-16 April, 2015
2. Food and Agriculture Organization, 2014. Global Forest Resources Assessment 2015. Country Report: China.
3. State Forestry Administration (SFA), 2015. China Forestry Development Report 2015. Beijing, China.
4. Sun, X. K. Canby and L. Liu, 2016. China's Logging Ban in Natural Forests: Impacts of Extended Policy at Home and Abroad. Forest Trends, information Brief
5. Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, 2016. *Thương mại gỗ Việt Nam – Trung Quốc 2013 – 2016: Một số nét chính*. Forest Trends, VIFORES, FPA Bình Định, HAWA. Báo cáo.
6. Wikipedia: https://en.wikipedia.org/wiki/1998_China_floods